

Bản án số: 126/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

- Bà Phạm Thị Liễu**
- Ông Trịnh Ngọc Thành**

***Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên*** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền*** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đặng Đình S**, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Ngọc lâm 2, xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Bà **Trần Thị Ngọc B**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Ngọc lâm 2, xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà B vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2022, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn ông Đặng Đình S trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 1991, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng ông đậm âm, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột, vợ chồng ông đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được. Từ năm 2020 cho đến nay ông và bà B đã sống ly thân với nhau, không ai quan tâm đến ai, nay tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng 03 con chung là Đặng Tuấn V, sinh ngày 10/10/1990; Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1992; Đặng Thị H Ng, sinh năm 1998. Các cháu H, Ng đều đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu V tuy đã trưởng thành nhưng do cháu V bị khuyết tật nên không có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân vì vậy giao cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Ngọc B có cung cấp lời khai như sau.

Về hôn nhân trong thời gian sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và nay đã không còn sống chung với nhau nhưng do bà theo đạo công giáo nên không được phép ly hôn và không đồng ý ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng 03 con chung là Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1992; Đặng Thị H Ng, sinh năm 1998; Đặng Tuấn V, sinh ngày 10/10/1990. Do cháu V bị khuyết tật không có khả năng lao động và bà là người trực tiếp nuôi cháu V từ trước đến nay nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu H, Ng đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: không có.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của ông S, sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của con chung (bản sao); sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng của Đặng Tuấn V; lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân

sự kê từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho ông S được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc B, về con chung: Đề nghị giao cháu Đặng Tuấn V cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

Đối với cháu Đặng Thị H Ng, sinh năm 1998 và Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: dành quyền khởi kiện về tài sản chung, nợ chung cho các đương sự bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đặng Đình S khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Ngọc B, tranh chấp về nuôi con chung Đặng Tuấn V, sinh ngày 10-10-1990. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc B có nơi cư trú tại: xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Trần Thị Ngọc B, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Bị đơn bà Trần Thị Ngọc B có cung cấp lời khai cho Tòa án nhưng sau khi Tòa án lập biên bản ghi lời khai xong thì bà từ chối ký vào biên bản và từ chối ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên quá trình lập biên bản có sự chứng kiến của đại diện địa phương. Do vậy Tòa án ghi nhận việc từ chối ký nhận các biên bản là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông S, bà B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân, huyện Tân Phú vào ngày 21-3-1991, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[5] Đời sống hôn nhân của ông S, bà B đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, nên xảy ra cãi vã, xung đột, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Từ năm 2020 vợ chồng ông S đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng việc này phù hợp

với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng được bà B thừa nhận một phần ngoài ra bà B còn cho rằng nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do ông S không chung thủy, có dấu hiệu ngoại tình. Từ đó vợ chồng mới xảy ra cãi vã, bà B thừa nhận vợ chồng bà đã không sống chung với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Do bà theo đạo công giáo nên bà không đồng ý ly hôn và từ chối ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án.

[6] Từ những lý do nêu trên, xác định được ông S, bà B trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của ông S đối với bà B là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đặng Tuấn V, sinh ngày 10/10/1990; Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1992; Đặng Thị H Ng, sinh năm 1998. Các cháu Ng, Hằng đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Đặng Tuấn V, sinh ngày 10/10/1990, tuy đã trưởng thành nhưng cháu V bị khuyết tật không có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân thể hiện cháu V bị khuyết tật dạng “vận động” nên không có khả năng lao động các công việc nặng nhọc để nuôi sống bản thân, hiện nay đang được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng tại Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân. Tòa án cũng đến nhà gặp cháu V để lấy ý kiến, nguyện vọng nhưng không được, việc không lấy được ý kiến, nguyện vọng cũng không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Xét từ khi ông S, bà B không sống chung với nhau thì cháu V do bà B trực tiếp nuôi dưỡng tốt về mọi mặt. Để không xáo trộn đời sống của cháu nên tiếp tục giao cháu V cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với ý kiến của các đương sự, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu. Ông S có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: không có, nên không xem xét. Nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9] Về án phí: Ông S là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 40,42,43,44,45 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình S về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với bà Trần Thị Ngọc B.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ông Đặng Đình S được ly hôn bà Trần Thị Ngọc B.

**2. Về nuôi con chung:** Giao con chung là Đặng Tuấn V, sinh ngày 10-10-1990 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không có yêu cầu. Ông S có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Đặng Thị H Ng, sinh năm 1998, Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

**3. Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét; về nợ chung: không có, nên không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

**4. Về án phí:** Ông Đặng Đình S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, khấu trừ vào số tiền ông S đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002608 ngày 29/6/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Ông S đã nộp đủ.

**5. Về quyền kháng cáo:** Ông S, bà B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Xuân (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 21/3/1991)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Thịnh**

